



## BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

**BỆNH VIỆN ĐA KHOA SỐ 10**

TT			GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BHYT
		<b>Công khám</b>		
		<b>1. Công khám</b>		
1	CO17	Công khám dịch vụ	80.000	
2	KH136	Khám nội khoa BHYT	79.800	39.800
3	KH137	Khám nhi khoa BHYT	79.800	39.800
4	KH138	Khám ngoại khoa BHYT	79.800	39.800
5	KH139	Khám phụ sản BHYT	79.800	39.800
6	KH140	Khám mắt BHYT	79.800	39.800
7	KH141	Khám tai mũi họng BHYT	79.800	39.800
8	KH142	Khám răng hàm mặt BHYT	79.800	39.800
9		Khám Bông BHYT	79.800	39.800
10		Khám Da liễu BHYT	79.800	39.800
11		Khám Ung bướu BHYT	79.800	39.800
		<b>Chẩn đoán hình ảnh</b>		
		<b>2. Chụp CT Scanner</b>		
12	CH221	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	1.600.000	643.000
13	CH194	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	1.000.000	550.100
14	CT19	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	1.600.000	663.400
15	CT24	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	1.000.000	550.100
16	CH297	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	1.000.000	550.100
17	CH298	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	1.000.000	550.100
18	CH299	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản	1.000.000	550.100
19	CH300	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	1.600.000	663.400
20	CH301	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	1.600.000	663.400
21	CH302	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	1.600.000	663.400
		<b>3. Cộng hưởng từ (MRI)</b>		

23	CH461	Chụp MRI cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	3.200.000	1.341.500
24	CH462	Chụp MRI cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	4.200.000	2.250.800
25	CH463	Chụp MRI cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	3.200.000	1.341.500
26	CH464	Chụp MRI cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	4.200.000	2.250.800
27	CH465	Chụp MRI cột sống thắt lưng-cùng(0.2-1.5T)[không có chất tương phản]	3.200.000	1.341.500
28	CH466	Chụp MRI cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	4.200.000	2.250.800
		<b>4. Nội soi</b>		
29	NO29	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	500.000	276.500
30	NO67	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	850.000	352.100
31	NO75	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	500.000	0
		<b>5. Nội soi Tai - Mũi - Họng</b>		
32	NO36	Nội soi tai mũi họng	250.000	116.100
33	NO100	Nội soi họng	140.000	40.000
		<b>6. Siêu âm</b>		
34	CH296	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	400.000	308.300
35	SI24	Siêu âm Doppler mạch máu	300.000	252.300
36	SI32	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	150.000	58.600
37	SI26	Siêu âm ổ bụng	130.000	58.600
38	SI35	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	130.000	58.600
39	SI27	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	150.000	58.600
40	SI28	Siêu âm tử cung phần phụ	150.000	58.600
41	SI34	Siêu âm tuyến giáp	130.000	58.600
42	SI29	Siêu âm tuyến vú hai bên	130.000	58.600
43	XE10	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	350.000	308.300
44	XE10	Chọc hút kim nhỏ các hạch	350.000	308.300
45	SI38	Siêu âm Doppler tim	300.000	252.300
46	SI46	Siêu âm các tuyến nước bọt	130.000	58.600
		<b>7. X-Quang</b>		
47	CH510	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz (2 tư thế)	120.000	73.300
48	CH521	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (1 tư thế)	120.000	73.300
49	CH535	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (2 tư thế)	130.000	73.300
50	CH537	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (2 tư thế)	130.000	73.300

51	CH534	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo (2 tư thế)	130.000	73.300
52	CH564	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (2 tư thế)	130.000	73.300
53	CH509	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (2 tư thế)	130.000	73.300
54	CH547	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (1 tư thế)	120.000	73.300
55	CH515	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (1 tư thế)	120.000	73.300
56	CH548	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (2 tư thế)	13.000	73.300
57	CH518	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (1 tư thế)	150.000	73.300
58	CH546	Chụp Xquang khớp vai thẳng(1 tư thế)	120.000	73.300
59	CH524	Chụp Xquang khung chậu thẳng (1 tư thế)	120.000	73.300
60	CH503	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên (2 tư thế)	130.000	73.300
61	CH556	Chụp Xquang ngực thẳng (1 tư thế)	120.000	73.300
62	DO79	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA (2 vị trí)	250.000	148.300
63	CH560	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (1 tư thế)	120.000	73.300
		<b>Giường bệnh</b>		
		<b>8. Giường bệnh</b>		
64	GI70	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [sau các phẫu thuật loại I]	450.000	272.200
65	GI58	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [sau các phẫu thuật loại II]	400.000	241.300
66	GI54	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [phẫu thuật loại III]	400.000	202.300
67	GI69	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	400.000	211.000
68	GI61	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [không mổ]	400.000	211.000
69	NG38	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [không mổ]	400.000	211.000
70	NG39	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [sau các phẫu thuật loại I]	450.000	272.200
71	NG40	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [sau các phẫu thuật loại II]	400.000	241.300
72	NG41	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [sau các phẫu thuật loại III]	400.000	202.300
		<b>Thăm dò chức năng</b>		
		<b>9. Điện tim</b>		
73	DI151	Điện tim thường (ECG)	65.000	39.900
74	HO09	Holter điện tâm đồ	500.000	215.800
		<b>10. Lưu huyết não</b>		

75	HO11	Holter huyết áp	300.000	215.800
		<b>Xét Nghiệm</b>		
		<b>11. Hóa sinh máu</b>		
76	BI08	Định lượng Bilirubin toàn phần	40.000	22.400
77	CH294	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	40.000	28.000
78	DU11	Định lượng Glucose (Máu)	40.000	22.400
79	HB15	Định lượng HbA1c [Máu]	150.000	105.300
80	HD01	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	40.000	28.000
81	LD01	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	40.000	0
82	TR51	Định lượng Triglycerid (máu)	40.000	28.000
83	UR05	Định lượng Urê máu	40.000	22.400
84	AC02	Định lượng Acid Uric	45.000	22.400
85	AL03	Định lượng Albumin	40.000	22.400
86	CR02	Định lượng Creatinin	45.000	22.400
87	PR04	Định lượng Protein toàn phần	40.000	22.400
88	GP02	Đo hoạt độ ALT (GPT)	40.000	22.400
89	DI57	Đo hoạt độ Amylase (máu)	45.000	22.400
90	GO07	Đo hoạt độ AST (GOT)	40.000	22.400
91	DI62	Điện giải đồ (Na, K, Ca, Cl, pH)	90.000	30.200
92	DI64	Định lượng Bilirubin trực tiếp	40.000	22.400
93	AS04	Streptococcus pyogenes ASO	80.000	41.700
94	DI57	Đo hoạt độ Amylase (niệu)	45.000	22.400
		<b>12. Hóa sinh Nước tiểu</b>		
95	TO23	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	50.000	28.600
		<b>13. Huyết học</b>		
96	DI52	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	80.000	42.100
97	DI53	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	80.000	33.500
98	TO25	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	100.000	49.700
99	MA44	Máu lắng (bằng máy tự động)	60.000	37.300
		<b>14. Huyết thanh học</b>		
100	AN07	HBeAb test nhanh	100.000	0
101	HB08	HBsAg test nhanh	100.000	58.600

102	AN05	HCV Ab test nhanh	100.000	0
		<b>15. Miễn dịch</b>		
103	HB19	HBsAb (test nhanh)	100.000	0
		<b>16. Nước dịch</b>		
104	TE20	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	65.000	44.800
		<b>17. Rối loạn đông cầm máu</b>		
105	DI50	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	120.000	0
106	TH124	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	90.000	68.400
		<b>18. Vi sinh</b>		
107	HB17	HBV đo tải lượng Real-time PCR	800.000	701.700
108	HC04	HCV-RNA Định lượng	800.000	0
		<b>19. Phẫu thuật</b>		
109	CA180	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	5.800.000	2.971.900
110	CA267	Cắt bỏ tinh hoàn	4.500.000	2.490.900
111	CA270	Cắt lách bệnh lý	9.400.000	4.943.100
112	PH590	Cắt nang thờng tinh một bên	3.600.000	2.140.700
113	CA191	Cắt nối niệu quản	5.900.000	3.279.000
114	CA200	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	7.500.000	4.955.100
115	PH486	Cắt túi mật	8.500.000	4.993.100
116	CA201	Cắt túi thừa tá tràng	5.500.000	2.815.900
117	CA198	Cắt u lành dương vật	4.000.000	2.396.200
118	PH353	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	4.000.000	1.456.700
119	PH605	Cắt u nang buồng trứng	5.600.000	3.217.800
120	CA450	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	7.900.000	4.302.500
121	CA173	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700	3.000.000
122	CA179	Cắt u thành âm đạo	4.310.000	2.268.300
123	DA41	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	5.950.000	3.142.500
124	PH581	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	5.400.000	2.816.900
125	DU10	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	3.500.000	1.920.900
126	KH110	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3.500.000	2.119.400
127	KH77	Khâu tử cung do nạo thủng	4.800.000	3.054.800

128	LA92	Làm hậu môn nhân tạo	7.500.000	2.683.900
129	LA85	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	1.500.000	94.600
130	LA90	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	7.500.000	4.569.100
131	LA104	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	8.000.000	4.569.100
132	BO19	Mổ bóc nhân xơ vú	2.000.000	1.079.400
133	PH460	Mở bụng thăm dò	5.280.000	2.683.900
134	NO38	Nối nang tụy với dạ dày	5.600.000	2.917.900
135	NO39	Nối nang tụy với hồng tràng	5.600.000	2.917.900
136	NO41	Nối niệu quản - đài thận	5.800.000	3.279.000
137	NO40	Nối vị tràng	5.600.000	2.917.900
138	NO42	Nong niệu đạo	1.000.000	273.500
139	PH464	Phẫu thuật cắt cụt chi	5.800.000	3.994.900
140	PH691	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	4.800.000	2.816.900
141	PH546	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	5.950.000	3.411.300
142	PH1248	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	6.850.000	3.512.900
143	PH443	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	6.000.000	3.512.900
144	PH483	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	6.850.000	3.512.900
145	PH498	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	5.500.000	3.433.300
146	PH533	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	7.500.000	4.324.900
147	KH88	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	5.800.000	3.433.300
148	PH1254	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	6.500.000	4.102.500
149	PH1213	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	6.500.000	4.102.500
150	PH1250	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	5.500.000	4.102.500
151	PH1267	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	5.500.000	4.102.500
152	PH1203	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	6.500.000	4.102.500
153	PH1256	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	6.500.000	4.102.500
154	PH1227	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	6.500.000	4.102.500
155	PH1252	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	6.000.000	4.102.500
156	PH456	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	5.500.000	2.604.800
157	PH484	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	5.500.000	2.816.900
158	NA107	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	4.500.000	852.900
159	PH1215	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	6.000.000	3.302.900
160	CA207	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	4.000.000	705.900

161	CA206	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	3.500.000	489.500
162	PH488	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	6.500.000	3.431.900
163	PH584	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	7.500.000	4.886.100
164	PH475	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	5.000.000	1.857.900
165	PH447	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	6.000.000	3.226.900
166	PH544	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	6.000.000	3.302.900
167	PH521	Phẫu thuật u thần kinh trên da [gây mê]	4.000.000	1.208.800
168	PH1232	Phẫu thuật u thần kinh trên da [gây tê]	3.500.000	771.000
169	PH557	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	6.100.000	3.209.900
170	RU62	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	4.000.000	1.857.900
171	PH510	Tháo lồng ruột non	5.250.000	2.705.700
172	VA17	Vá nhĩ đơn thuần	7.500.000	4.058.900
173	CA281	Cắt u vú lành tính	5.000.000	3.135.800
174	CA283	Cắt polyp cổ tử cung	4.500.000	2.104.900
175	CA350	Cắt u nang buồng trứng xoắn	6.000.000	2.651.700
176	CA284	Cắt u xương sụn lành tính	7.500.000	4.085.900
177	LA159	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	5.000.000	1.754.800
178	PH958	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	6.000.000	2.651.700
179	CA290	Cắt các u lành tuyến giáp	5.500.000	2.140.700
180	PH747	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	6.500.000	3.512.900
181	PH749	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	6.500.000	3.512.900
182	LA164	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	5.800.000	3.433.300
183	LA165	Lấy sỏi bàng quang	8.610.000	4.569.100
184	PH750	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	7.100.000	3.939.300
185	PH751	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	6.850.000	3.512.900
186	PH752	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	6.850.000	3.512.900
187	PH753	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	6.850.000	3.512.900
188	PH754	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	7.500.000	4.197.200
189	NO73	Nội soi bàng quang tán sỏi	5.000.000	1.345.000
190	CA296	Cắt các u lành vùng cổ	5.300.000	2.928.100
191	CA297	Cắt các u nang giáp móng	5.500.000	2.289.300
192	MO65	Mở ngực thăm dò	6.500.000	3.595.500
193	PH758	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	6.000.000	3.302.900
194	PH759	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	5.500.000	3.302.900

195	PH760	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	5.500.000	3.302.900
196	PH1230	Phẫu thuật KHX gãy cánh chày	5.500.000	4.102.500
197	PH1219	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	5.500.000	4.102.500
198	PH1261	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	5.500.000	4.102.500
199	PH1206	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	5.500.000	4.102.500
200	PH1258	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	6.000.000	4.102.500
201	PH768	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	3.500.000	1.925.900
202	PH770	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	4.000.000	759.800
203	PH1236	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	6.500.000	4.102.500
204	PH1234	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	6.500.000	4.102.500
205	PH1274	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	6.500.000	4.102.500
206	PH1225	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	5.500.000	4.102.500
207	PH1214	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	6.500.000	4.102.500
208	PH1209	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	6.500.000	4.102.500
209	PH777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	7.500.000	4.102.500
210	PH778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	7.500.000	4.102.500
211	PH779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	7.500.000	4.102.500
212	CU02	Cụt chân thương cổ và bàn chân	4.200.000	2.493.700
213	PH781	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	6.000.000	3.302.900
214	PH782	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	6.000.000	3.302.900
215	PH1275	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	5.500.000	4.102.500
216	PH1210	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	5.500.000	4.102.500
217	PH1246	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	5.500.000	4.102.500
218	PH786	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	5.200.000	2.816.900
219	PH787	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	6.750.000	3.628.800
220	PH789	Phẫu thuật Longo	10.500.000	2.507.900
221	PH791	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	5.200.000	2.816.900
222	PH1244	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	2.800.000	1.385.400
223	PH795	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	6.000.000	3.209.900
224	MO71	Mở thông dạ dày	5.500.000	2.683.900
225	PH1218	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	6.000.000	4.102.500
226	PH1217	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	6.500.000	4.102.500
227	PH1268	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	6.000.000	4.324.900
228	PH1270	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	6.000.000	4.102.500

229	PH1222	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	6.000.000	4.102.500
230	PH1243	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	6.500.000	4.324.900
231	PH1247	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	6.500.000	4.102.500
232	PH1240	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	6.000.000	4.102.500
233	NA201	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	5.500.000	2.804.100
234	PH1223	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	4.500.000	3.045.800
235	CA312	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	3.600.000	2.140.700
236	PH834	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	6.500.000	3.526.900
237	PH836	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	5.500.000	2.818.700
238	PH837	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	6.500.000	3.526.900
239	PH838	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	6.000.000	3.302.900
240	PH848	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	5.800.000	3.226.900
241	MO73	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	9.450.000	4.970.100
242	PH849	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	6.000.000	3.302.900
243	PH850	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	5.500.000	2.818.700
244	PH851	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	6.200.000	3.136.900
245	NO101	Nội soi bàng quang cắt u	7.500.000	5.030.900
246	PH852	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	4.150.000	2.396.200
247	CA324	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	9.400.000	4.944.000
		<b>20. Thủ thuật</b>		
248	DO44	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	300.000	225.500
249	BE03	Bê cuốn mũi	200.000	165.500
250	BO46	Bơm thông lệ đạo (02 mắt)	170.000	105.800
251	BO47	Bơm thông lệ đạo( 01 mắt)	120.000	65.100
252	TR82	Chích áp xe tuyến Bartholin	1.500.000	951.600
253	TR85	Chích áp xe vú	600.000	251.500
254	TR84	Chích chắp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	350.000	85.500
255	TR86	Chích rạch màng nhĩ	100.000	69.300
256	CH224	Chọc dịch tủy sống	350.000	126.900
257	DA59	Đặt nội khí quản	850.000	600.500
258	NH32	Nhỏ răng sữa	100.000	46.600
259	HU23	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	350.000	192.300
260	RU42	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	300.000	194.700

261	BO36	Bom rửa khoang màng phổi	350.000	248.500
262	NA205	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	500.000	372.700

*Hậu giang, ngày 01 tháng 01 năm 2026*